

# Mối quan hệ giữa vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và độ mở thương mại tại Việt Nam

TS. LÊ THANH TÙNG

Trường Đại học Tôn Đức Thắng

**V**ốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment: FDI) là một trong những nguồn lực quan trọng nhất trong quá trình phát triển kinh tế tại VN. Bài viết sử dụng phương pháp kiểm định đồng tích hợp Johansen-Juselius, kiểm định nhân quả Granger, mô hình ECM nhằm kiểm định mối quan hệ giữa FDI và độ mở thương mại tại VN trong khoảng thời gian 1989 - 2013. Kết quả cho thấy tồn tại quan hệ đồng tích hợp giữa FDI và độ mở thương mại theo chiều hướng tỷ lệ thuận (quan hệ dương) trong cả ngắn hạn và dài hạn. Kết quả kiểm định Granger cũng khẳng định sự tồn tại của quan hệ nhân quả từ FDI đến độ mở thương mại, tuy nhiên lại không tồn tại quan hệ nhân quả từ độ mở thương mại đến FDI.

**Từ khóa:** FDI, độ mở thương mại, ECM

## 1. Giới thiệu

Sau gần ba thập kỷ thực hiện chính sách mở cửa, đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài thì FDI là một trong những nguồn vốn quan trọng nhất phục vụ phát triển kinh tế và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế tại VN. Theo số liệu từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến thời điểm 31/12/2013 cả nước có 9.093 doanh nghiệp FDI đang hoạt động, trong đó tổng vốn FDI đăng ký đạt 244,6 tỷ USD. Vốn FDI thực hiện (giải ngân) tăng nhanh qua các thời kỳ, giai đoạn 1989-2000 chỉ giải ngân khoảng 20,67 tỷ USD thì giai đoạn 2001-2013 đã tăng lên 91,57 tỷ USD, gấp khoảng 4,43 lần. Số liệu của Tổng cục Thống kê còn cho thấy tỷ trọng đóng góp của khu vực doanh nghiệp FDI cũng tăng nhanh, từ mức chỉ khoảng 2% GDP

(năm 1992) lên 12,7% (năm 2000), 16,98% (năm 2006), 18,97% (năm 2011) và 20,1% (năm 2013).

Hoạt động thu hút FDI đã góp phần mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, tạo thêm điều kiện để VN dần hội nhập thành công vào cộng đồng kinh tế thế giới. Bên cạnh đó, chủ trương khuyến khích khu vực doanh nghiệp FDI hướng về xuất khẩu cũng đã tạo thuận lợi cho VN trong việc nâng cao năng lực xuất khẩu, giúp nước ta từng bước tham gia, cải thiện và nâng cao dần vị thế trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Do đó, dường như cùng với việc thu hút được luồng vốn FDI ngày càng lớn thì thương mại quốc tế của VN cũng tăng trưởng nhanh, biểu hiện ở giá trị tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng cao.

Bài viết này có mục tiêu sử dụng các công cụ phân tích định

lượng để làm rõ và trả lời thấu đáo hai câu hỏi nghiên cứu sau: (i) Liệu FDI có thực sự tác động đến kim ngạch xuất nhập khẩu của VN hay không và (ii) Nếu có thì mức độ tác động này được định lượng như thế nào trong ngắn hạn và dài hạn. Kết quả nghiên cứu của bài viết sẽ cung cấp thêm thông tin để rõ ràng hơn tác động nhiều chiều của FDI đến nền kinh tế VN, qua đó cũng giúp thêm thông tin tham khảo gửi tới các cơ quan chức năng nhằm quản lý hiệu quả hơn các lĩnh vực có liên quan trong thời gian tới.

## 2. Tổng quan cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu có liên quan

Có nhiều chỉ tiêu đo lường sự phát triển thương mại quốc tế của một quốc gia. Tuy nhiên, chỉ tiêu quan trọng và thường được sử dụng nhất là độ mở thương mại

của nền kinh tế (Trade Openness). Chỉ tiêu độ mở thương mại được tính bằng cách lấy giá trị tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (Export and Import) của một thời kỳ chia cho giá trị của tổng sản phẩm trong nước cũng trong thời kỳ đó:

$$\text{Openness} = (\text{Export} + \text{Import}) / \text{GDP} \quad (1)$$

Theo lý thuyết đầu tư quốc tế được xây dựng bởi Dunning (1981) thì có thể phân chia FDI thành ba loại phổ biến gồm: (i) FDI tìm kiếm thị trường (Market-Seeking FDI) với mục tiêu là bành trướng thị phần, đáp ứng nhu cầu thị trường sở tại. Loại FDI này chịu sự tác động mạnh bởi quy mô thị trường, tăng trưởng của thị trường. (ii) FDI tìm kiếm các nguồn lực (Resource-Seeking FDI), tức mục tiêu là khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu thô và tận dụng nguồn nhân công giá rẻ tại quốc gia sở tại để sản xuất hàng hóa, nguyên liệu tinh chế và sau đó xuất khẩu ra thị trường thế giới. (iii) FDI tìm kiếm hiệu quả (Efficiency-Seeking FDI), loại FDI này nhắm đến các khu vực địa lý mà trình độ khoa học công nghệ, cơ sở hạ tầng cho phép họ có thể đạt hiệu suất theo quy mô. Cũng theo Dunning (1992) thì cả 3 loại FDI này đều tác động làm tăng độ mở thương mại của nền kinh tế, bởi vì bản chất của FDI là một dạng quan hệ diễn hình trong hợp tác kinh tế quốc tế. Trong đó, FDI luôn kéo theo sự dịch chuyển, luân chuyển của nguồn lực sản xuất, hàng hóa, dịch vụ từ thế giới vào quốc gia sở tại và ngược lại, FDI cũng thúc đẩy sự dịch chuyển, luân chuyển từ quốc gia sở tại ra thế giới.

Khá nhiều nghiên cứu thực nghiệm tại nhiều quốc gia đã khẳng định tính vững của khung lý thuyết

trên. Nghiên cứu của Kahai (2002) thực hiện với số liệu của 55 quốc gia đang phát triển, kết quả đã phát hiện mối quan hệ dương giữa FDI và kim ngạch xuất khẩu. Asiedu (2002) với mẫu nghiên cứu là 71 quốc gia đang phát triển, tác giả cũng tìm ra sự tác động thúc đẩy (quan hệ dương) của FDI đến độ mở thương mại. Tiếp theo, Yasmin & cộng sự (2003) nghiên cứu tại 15 quốc gia đang phát triển tại nhiều châu lục, kết quả tìm thấy FDI có quan hệ dương với độ mở thương mại, trong đó mối quan hệ tương quan mạnh nhất là ở các quốc gia đang phát triển thuộc nhóm thu nhập trung bình thấp. Các tác giả Demirhan & Masca (2008) nghiên cứu tại 38 quốc gia đang phát triển, kết quả cũng khẳng định FDI có tác động làm tăng độ mở thương mại. Amal & cộng sự (2010) nghiên cứu tại 8 quốc gia Mỹ Latinh đã cho thấy FDI có quan hệ dương với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (nghĩa là cũng có quan hệ dương với độ mở thương mại). Sichei & Kinyondo (2012) thực hiện nghiên cứu với số liệu của 45 quốc gia châu Phi, kết quả cũng chứng minh FDI tác động làm tăng độ mở thương mại. Hay như nghiên cứu của Antwi (2013) tại Ghana cũng tiếp tục khẳng định FDI có quan hệ dương với cán cân thương mại của nền kinh tế.

### 3. Phương pháp, mô hình và số liệu sử dụng cho nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, tác giả lần lượt thực hiện các bước như sau: đầu tiên là sử dụng kiểm định Johansen-Juselius để kết luận về quan hệ đồng tích hợp trong dài hạn, tiếp theo thực hiện kiểm định Granger để kết luận về sự tồn tại quan hệ nhân quả. Cuối cùng là phương pháp hồi quy với mô hình tuyến tính và mô hình ECM để làm rõ mối quan hệ giữa FDI và độ mở thương mại của VN trong thời gian nghiên cứu. Mối quan hệ trong dài hạn mô tả tác động của FDI đến độ mở thương mại của nền kinh tế VN sẽ được thực hiện bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS) với mô hình tuyến tính như sau:

$$\ln \text{OPEN}_t = \beta_0 + \beta_1 \ln \text{FDI}_t + \beta_2 \ln \text{OPEN}_{t-1} + \varepsilon_t \quad (2)$$

Sau đó, mối quan hệ trong ngắn hạn giữa FDI và độ mở thương mại tiếp tục được xác định dựa trên mô hình hiệu chỉnh sai số ECM (Error correction model) theo phương trình:

$$\Delta \ln \text{OPEN}_t = \varphi_0 + \sum_{i=0}^p \varphi_{1i} \Delta \ln \text{FDI}_{t-i} + \sum_{i=1}^q \varphi_{2i} \Delta \ln \text{OPEN}_{t-i} + \text{ECM}_{t-1} + \mu_t \quad (3)$$

Trong đó:  $\text{OPEN}_t$  là độ mở thương mại của thời kỳ  $t$ ;  $\text{FDI}_t$  là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện trong thời kỳ  $t$ ;  $\text{OPEN}_{t-1}$  là độ mở thương mại của thời kỳ  $t-1$ ;  $\Delta \text{OPEN}_t$  là sai phân bậc nhất của độ mở thương mại thời kỳ  $t$ ;  $\Delta \text{FDI}_t$  là sai phân bậc nhất của FDI thời kỳ  $t$ .

Số liệu sử dụng cho nghiên cứu được lấy theo năm trong thời kỳ từ năm 1989 đến 2013. Tất cả số liệu đều được tác giả điều chỉnh theo giá năm gốc 1994 trước khi đưa vào tính toán. Số liệu FDI là số liệu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện (giải ngân) có nguồn từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đơn vị tính là nghìn tỷ đồng. Số liệu độ mở thương mại được tác giả tính bằng cách lấy tổng giá trị xuất nhập khẩu chia cho GDP, số liệu có nguồn từ Tổng cục thống kê, đơn vị tính của độ mở thương mại là lần.

Cuối cùng, tất cả các số liệu khi đưa vào ước lượng phương trình (2) và (3) đều được chuyển sang dạng logarit cơ số tự nhiên.

#### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Đầu tiên, tác giả sử dụng phương pháp kiểm định Johansen-Juselius (1990) để kiểm tra mối quan hệ đồng tích hợp trong dài hạn giữa FDI và độ mở thương mại của VN. Kết quả (Bảng 2) cho thấy giả thuyết không tồn tại véc tơ đồng tích hợp bị bác bỏ với ý nghĩa 1%. Trong đó cả kiểm định vết (Trace Test) và kiểm định giá trị riêng cực đại (Maximum-Eigenvalue Test) đều khẳng định sự tồn tại của một véc tơ đồng tích hợp giữa các biến với ý nghĩa 1%.

Sau khi kiểm định Johansen-Juselius (1990) đã khẳng định sự tồn tại của quan hệ đồng tích hợp trong dài hạn giữa FDI và độ mở thương mại tại VN. Tiếp theo, tác giả sử dụng kiểm định Granger để kiểm tra giả thuyết về mối quan hệ nhân quả giữa FDI và độ mở thương mại của VN. Kết quả kiểm định với độ trễ là 2 (Lags = 2) được trình bày ở Bảng 3.

Theo kết quả kiểm định nhân quả Granger thì bác bỏ giả thuyết LnFDI không nhân quả Granger đến LnOPEN với ý nghĩa thống kê 1%, có nghĩa là chấp nhận giả thuyết FDI đã tác động nhân quả đến độ mở thương mại của VN. Tuy nhiên kết quả kiểm định không bác bỏ được giả thuyết LnOPEN không nhân quả Granger đến LnFDI, điều này có nghĩa chấp nhận giả thuyết độ mở thương mại không tác động nhân quả đến FDI thực hiện trong thời kỳ nghiên cứu. Như vậy, kết quả kiểm định Granger cho thấy độ mở thương mại không tác động trực tiếp đến kết quả giải ngân vốn

**Bảng 1: Thống kê mô tả các biến sử dụng trong nghiên cứu**

Chỉ tiêu thống kê	LnOPEN*	LnFDI**	$\Delta$ LnOPEN*	$\Delta$ LnFDI**
Giá trị trung bình	0,065992	2,983250	0,027917	0,124200
Giá trị trung vị	0,148000	3,027000	0,062050	0,086500
Giá trị lớn nhất	0,536500	4,143000	0,333000	1,113000
Giá trị nhỏ nhất	-0,713000	1,121000	-0,405000	-0,305000
Độ lệch chuẩn	0,410000	0,912694	0,146773	0,301682
Số quan sát	25	25	25	25

Nguồn: Tác giả tính từ số liệu của Tổng cục Thống kê (\*) và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (\*\*)

**Bảng 2: Kết quả kiểm định đồng tích hợp**

Kiểm định đồng tích hợp không giới hạn (Trace)				
Giả thuyết không có đồng tích hợp	Giá trị riêng cực đại	Thống kê Trace	Giá trị tới hạn 0,01	Xác suất **
Không có *	0,607489	24,52254	19,93711	0,0017
Nhiều nhất 1	0,122787	3,013126	6,34897	0,0826
Kiểm định Trace chỉ ra 1 công thức đồng tích hợp tại mức 0,01				
Kiểm định đồng tích hợp không giới hạn (Maximum Eigenvalue)				
Giả thuyết không có đồng tích hợp	Giá trị riêng cực đại	Thống kê Max-Eigen	Giá trị tới hạn 0,01	Xác suất **
Không có *	0,607489	21,50941	18,52001	0,0030
Nhiều nhất 1	0,122787	3,013126	6,634897	0,0826
Kiểm định Max-eigenvalue chỉ ra 1 công thức đồng tích hợp tại mức 0,01				

Nguồn: Tác giả tính từ số liệu nghiên cứu

**Bảng 3: Kết quả kiểm định nhân quả Granger**

Giả thuyết $H_0$ :	Số quan sát	Thống kê F	Xác suất
LnOPEN không nhân quả Granger đến LnFDI	23	2,24926	0,1343
LnFDI không nhân quả Granger đến LnOPEN		6,21440	0,0089

Nguồn: Tác giả tính từ số liệu nghiên cứu

FDI nhưng ngược lại kết quả giải ngân vốn FDI lại tác động trực tiếp đến độ mở thương mại của VN trong thời kỳ nghiên cứu.

Tiếp theo, mối quan hệ tương quan trong dài hạn giữa hai biến sẽ được xác định bằng việc ước lượng phương trình (2). Các kiểm định chuẩn đoán được thực hiện với kết quả hồi quy bao gồm: Normality test (kiểm tra phân phối chuẩn của phần dư), Lagrange multiplier (LM) Test (kiểm tra tự tương quan), Heterokedasticity Test (kiểm tra phương sai sai số thay đổi) đều cho

thấy mô hình được lựa chọn đáp ứng được các điều kiện cơ bản của kinh tế lượng, đảm bảo tính tin cậy của kết quả hồi quy OLS. Kết quả ước lượng và các kiểm định chuẩn đoán được trình bày ở Bảng 4.

Kết quả ước lượng phương trình (2) cho thấy trong dài hạn FDI có quan hệ dương với độ mở thương mại tại VN với ý nghĩa thống kê 1%, theo đó nếu FDI giải ngân tăng 1% thì sẽ tác động làm độ mở thương mại tăng 0,11% và ngược lại. Bên cạnh đó, kết quả cũng cho thấy độ mở thương mại thời kỳ

**Bảng 4: Kết quả ước lượng các hệ số dài hạn**

Biến phụ thuộc: LnOPEN				
Biến	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Thống kê t	Xác suất
C	-0,310080	0,138668	-2,236135	0,0363
LnFDI	0,116402	0,046582	2,498860	0,0208
LnOPEN(-1)	0,756799	0,106152	7,129421	0,0000
R bình phương	0,902526	Tiêu chuẩn Akaike		-1,066051
R bình phương điều chỉnh	0,893243	Tiêu chuẩn Schwarz		-0,918794
Thống kê F	97,22154	Tiêu chuẩn Hannan-Quynn		-1,026984
Xác suất (thống kê F)	0,000000	Thống kê Durbin-Watson		1,882802
Normality test (Jarque-Bera=0,497954 [0,779598])				
BG Serial Correlation LM Test: F(2,19)= 0,811376 [0,4591]				
Heteroskedasticity Test: Breusch-Pagan-Godfrey F(2,21)= 0,331572 [0,8879]				

Nguồn: Tác giả tính từ số liệu nghiên cứu

**Bảng 5: Kết quả ước lượng các hệ số ngắn hạn**

Biến phụ thuộc: ΔLnOPEN				
Biến	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Thống kê t	Xác suất
C	-0,032837	0,028978	-1,133171	0,2712
ΔLnFDI	0,181344	0,090452	2,004876	0,0594
ΔLnOPEN(-1)	1,206434	0,344239	3,504642	0,0024
ECM(-1)	-1,560058	0,412542	-3,781578	0,0013
R bình phương	0,452730	Tiêu chuẩn Akaike		-1,282050
R bình phương điều chỉnh	0,366320	Tiêu chuẩn Schwarz		-1,084573
Thống kê F	5,239271	Tiêu chuẩn Hannan-Quynn		-1,232385
Xác suất (thống kê F)	0,008355	Thống kê Durbin-Watson		1,352197
Normality test (Jarque-Bera=0,206787 [0,901772])				
BG Serial Correlation LM Test: F(2,17) = 2,685263 [0,0970]				
Heteroskedasticity Test: Breusch-Pagan-Godfrey F(3,19) = 0,468284 [0,7079]				

Nguồn: Tác giả tính từ số liệu nghiên cứu

trước cũng có quan hệ dương với độ mở thương mại thời kỳ này với ý nghĩa thống kê 1%, theo đó nếu độ mở thương mại thời kỳ trước tăng 1% thì độ mở thương mại thời kỳ này cũng tăng 0,75% và ngược lại.

Tiếp theo, tác giả thực hiện ước lượng phương trình (3) để xác định mối quan hệ trong ngắn hạn giữa FDI và độ mở thương mại của VN. Việc lựa chọn độ trễ cho mô hình ECM căn cứ vào các tiêu chí AIC (Akaike Info Criterion) và SBC (Schwarz Bayesian Criterion). Trên cơ sở đó, độ trễ thích hợp cho mô hình ECM được xác định là  $p=0$  và

$q=1$ . Phần sai số hiệu chỉnh (ECM) là phần sai số tính được từ kết quả hồi quy phương trình (2). Kết quả hồi quy phương trình (3) và các kiểm định chuẩn đoán được trình bày ở Bảng 5.

Kết quả ước lượng mô hình (3) đã cho thấy trong ngắn hạn FDI và độ mở thương mại vẫn có quan hệ dương với ý nghĩa thống kê 6%. Độ mở thương mại thời kỳ trước vẫn có quan hệ dương với độ mở thương mại thời kỳ này với ý nghĩa thống kê 1%. Hệ số của phần sai số hiệu chỉnh (ECM<sub>t-1</sub>) là -1,56 với ý nghĩa thống kê 1% cho thấy tốc độ điều chỉnh từ ngắn hạn về cân

bằng dài hạn là rất mạnh. Kết quả hồi quy cũng cho thấy mô hình ECM đã giải thích được 45,27% sự biến động trong ngắn hạn của độ mở thương mại. Các kiểm định chuẩn đoán đối với kết quả hồi quy phương trình (3) cũng tiếp tục cho thấy mô hình đáp ứng các yêu cầu cơ bản của kinh tế lượng, đảm bảo sự tin cậy của kết quả ước lượng OLS thu được.

## 5. Kết luận và hàm ý chính sách

Bài viết sử dụng phương pháp kiểm định đồng tích hợp Johansen, kiểm định nhân quả Granger, mô hình hồi quy tuyến tính và mô hình hiệu chỉnh sai số ECM. Kết quả nghiên cứu cho thấy một số phát hiện đáng lưu ý về quan hệ giữa FDI và độ mở thương mại của VN trong giai đoạn 1989-2013 như sau: (i) Kết quả nghiên cứu đã khẳng định sự tồn tại quan hệ đồng tích hợp trong dài hạn giữa FDI thực hiện (giải ngân) và độ mở thương mại tại VN trong thời gian nghiên cứu. Trong đó, FDI tác động nhân quả đến độ mở thương mại, tuy nhiên không tồn tại tác động nhân quả theo chiều ngược lại. Điều này hàm ý nếu FDI giải ngân tăng sẽ tác động trực tiếp làm tăng độ mở thương mại của nền kinh tế, tuy nhiên độ mở thương mại tăng không phải nguyên nhân trực tiếp tác động đến tăng FDI giải ngân. (ii) Mối quan hệ giữa FDI và độ mở thương mại tại VN là quan hệ dương (tỷ lệ thuận) trong cả ngắn hạn và dài hạn. Bên cạnh đó, độ mở thương mại còn chịu tác động tỷ lệ thuận (quan hệ dương) của biến động độ mở thương mại thời kỳ trước.

Trong thời gian tới, nhằm tiếp tục thu hút ổn định và bền vững FDI phục vụ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại VN thì các cơ quan chức



năng cần lưu ý một số vấn đề như sau:

- Việc thu hút FDI ngày càng nhiều và kết hợp với chiến lược đẩy mạnh xuất khẩu thì độ mở thương mại của nền kinh tế VN đã và đang tăng lên nhanh, cụ thể năm 1995 chỉ là 0,65 lần thì đến năm 2003 đã tăng lên 1,27 lần và năm 2013 đạt mức 1,68 lần. Độ mở thương mại tăng, phản ánh xu hướng hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng; tuy nhiên, cũng có thể gây ra những bất ổn vĩ mô trầm trọng cho nền kinh tế VN nếu như kinh tế thế giới rơi vào khủng hoảng, suy thoái kéo dài.

- Vốn FDI thực hiện không chịu sự tác động của độ mở thương mại đã cho thấy muốn thu hút và giải ngân FDI tăng lên thì VN không chỉ đơn thuần thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế mà cần giữ ổn định vĩ mô (trọng tâm là kiềm chế lạm phát ở mức vừa phải, ổn định lãi suất và tỷ giá hối đoái, minh bạch hệ thống tài chính, ngân hàng), cũng như duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính... Đây là chính là các nền

tảng cơ bản cho việc thu hút và giải ngân FDI tiếp tục tăng lên trong thời gian tới.

- Bên cạnh đẩy mạnh thu hút FDI thì các cơ quan chức năng cần tiếp tục có các chính sách kích thích, khơi thông nguồn vốn đầu tư của khu vực tư nhân trong nước nhằm tăng mức đóng góp của khu vực doanh nghiệp này trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế VN. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy một quốc gia sẽ không có được phát triển bền vững trong dài hạn nếu thiếu một khu vực kinh tế tư nhân lớn mạnh. Tiếp theo, cần nghiên cứu tạo cơ chế giúp lan tỏa công nghệ, kỹ thuật, trình độ quản trị tiên tiến của khu vực FDI đến cộng đồng doanh nghiệp trong nước nhằm đẩy mạnh công nghiệp hóa-hiện đại hóa tại VN ●

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Antwi, S., (2013), "Impact of foreign direct investment on economic growth: Empirical Evidence from Ghana", *International Journal of Academic Research in Accounting, Finance and Management Science*, Vol 3, No 1, PP 18-25.

Amal, M., Tomio, B. T., Raboch, H., (2010), "Determinants of foreign direct investment in Latin America", *Globalization Competitiveness & Governability Journal*, Vol 4, No 3, PP 116-133.

Asiedu, E., (2002), "On the Determinants of Foreign Direct Investment to Developing Countries: Is Africa Different?", *World Development*, Vol 30, No1, PP 107-119.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013), *Kỳ yếu hội nghị 25 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại VN*, Hà Nội.

Demirhan, E., Masca, M., (2008), "Determinants of Foreign Direct Investment Flows to Developing Countries: A Cross-Sectional Analysis", *Prague Economic Papers*, Vol 17, No 4, PP 356-369.

Dunning, J. H., (1981), *International Production and Multinational Enterprises*, George Allen and Unwin, London, UK.

Dunning, J. H., (1992), *Multinational Enterprises and the Global Economy*, Addison-Wesley, UK.

Granger, C. W. J., (1969), "Investigating Causal Relations by Econometric Models and Cross-Spectral Methods", *Econometrica*, Vol 37, PP 424-438.

Johansen, S., Juselius, K., (1990), "Maximum Likelihood Estimation and Inferences on Cointegration – with Applications to the Demand for Money", *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, No 52, PP 169-210.

Kahai, S. K., (2002), "Traditional and Non-Traditional Determinants of Foreign Direct Investment in Developing Countries", *Journal of Applied Business Research*, Vol 20, No 1, PP 43-50.

Sichei, M., Kinyondo, G., (2012), "Determinants of Foreign Direct Investment in Africa: A Panel Data Analysis", *Global Journal of Management and Business Research*, Vol 12, Issue 18, PP 85-97.

Yasmin, B., Hussain, A., Chaudhary, M. A., (2003), "Analysis of Factors Affecting Foreign Direct Investment in Developing Countries", *Pakistan Economic and Social Review*, Vol 12, No 1&2, PP 59-75.